

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 14 tháng 09 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam năm 2021.

Thông tin Báo cáo thường niên năm 2021 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 09 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Thái Bình, tháng 4 năm 2022



Thái Bình, ngày 14. tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
Năm 2021**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

a. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1000383611 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 14/7/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 22/4/2021.
- Vốn điều lệ: 268.078.350.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 268.078.350.000 đồng
- Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình
- Số điện thoại: 02273.618.991
- Số fax: 02273.618.995
- Website: <https://fortresstools.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: FTV

b. Quá trình hình thành và phát triển

- ❖ Năm 2006: Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Việt Nam được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Công ty mẹ là Công ty cổ phần hữu hạn công nghiệp ngũ

kim Formosa có trụ sở chính tại Đài Loan. Vốn điều lệ ban đầu là 900.000 USD. Công ty bắt đầu triển khai dự án nhà máy sản xuất dụng cụ cầm tay, đồ ngũ kim với tổng đầu tư 3 triệu USD.

- ❖ Năm 2007: Công ty tăng vốn điều lệ lên 28 tỷ đồng, tương đương 1,8 triệu USD, đồng thời tăng vốn đầu tư vào dự án nhà máy sản xuất lên 6 triệu USD. Nhà máy đầu tiên chính thức đi vào hoạt động với diện tích 5,2ha, sản lượng tối đa 2.000 tấn/năm. Sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu (90%) tới các đối tác của Tập đoàn Formosa toàn cầu.
- ❖ Năm 2008: Nhà máy tại Thái Bình, Việt Nam trở thành nhà máy sản xuất chính của Tập đoàn Formosa sau khi Tập đoàn dừng hoạt động của nhà máy ở Phúc Châu, Trung Quốc
- ❖ Năm 2012: Công ty tăng vốn điều lệ lên 35 tỷ đồng, tương đương 2,1 triệu USD, đồng thời tăng vốn đầu tư vào dự án nhà máy sản xuất lên 7 triệu USD.
- ❖ Năm 2014: Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng, tương đương 3 triệu USD, đồng thời tăng vốn đầu tư vào dự án nhà máy sản xuất lên 10 triệu USD.
- ❖ Năm 2015: Công ty tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng, tương đương 5,1 triệu USD.
- ❖ Năm 2016: Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, sau đó đổi tên thành tên gọi hiện nay - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao đối với các mặt hàng sản xuất tại Việt Nam với các đối tác trên toàn cầu, công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất với việc tăng vốn điều lệ lên 142 tỷ đồng, đồng thời mở rộng đầu tư dự án nhà máy sản xuất với số vốn lên đến 23,5 triệu USD.
- ❖ Năm 2017: Công ty tăng vốn điều lệ lên 268 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần hữu hạn Công nghiệp Ngũ kim Formosa vẫn là cổ đông có tỷ lệ nắm giữ cao nhất (30,55%). Đồng thời, Công ty triển khai xây dựng nhà máy thứ 2 với số vốn 12 triệu USD. Tổng công suất của 2 nhà máy dự kiến đạt 2.700 tấn sản phẩm/1 năm trên diện tích 7,9 ha.
- ❖ Năm 2018: Công ty đưa nhà máy thứ 2 vào sản xuất, nâng công suất tối đa của 2 nhà máy tính theo tổng giá trị sản phẩm sản xuất lên 76 triệu USD. Công ty tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thêm dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ. Trong năm, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công

ty đại chúng và được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với mã chứng khoán là FTV.

- ❖ Từ năm 2020, dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên Công ty đã nỗ lực vượt qua giai đoạn khó khăn nhất.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh:

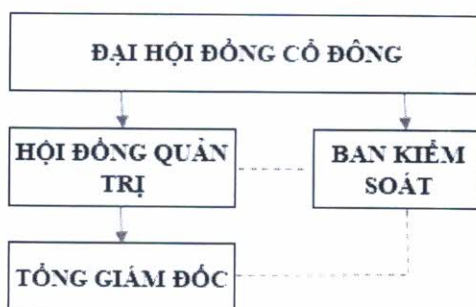
Ngành nghề kinh doanh chính trong năm của Công ty như sau:

- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sản xuất đồ ngoại thất sân vườn
- Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

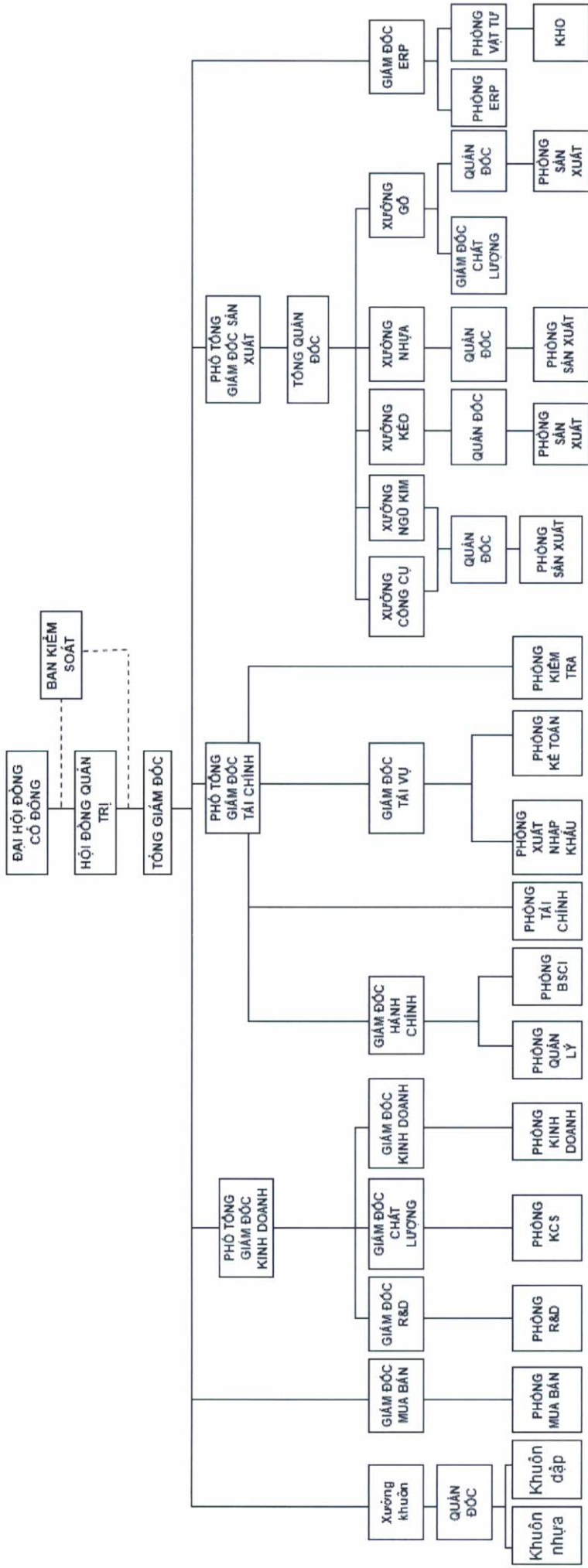
b. Địa bàn kinh doanh: Công ty có 2 nhà máy đặt tại Lô B8+B9+B10 và Lô E3+E3', KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình với trụ sở chính đặt tại Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Hiện tại chưa có (Xem thêm ở mục 3 - Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án)

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Công ty hoạt động với tôn chỉ “Hướng tới khách hàng”. Công ty mang đến giá trị lớn cho khách hàng bằng cách cung cấp các sản phẩm chất lượng, sáng tạo với giá thành cạnh tranh.

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu:

- Nâng cao năng suất lao động, mở rộng nhà máy sản xuất hướng tới doanh thu đạt 60 triệu USD vào năm 2023.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới ngoài các sản phẩm truyền thống, đưa ra các cải tiến tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm chi phí tiến tới giảm giá thành sản phẩm để cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo chất lượng là ưu tiên hàng đầu.

- Niêm yết trên hệ thống giao dịch Upcom năm 2022 và tiến tới niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh năm 2024.

- Xây dựng Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam là một doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Trong những năm tới, ngoài phát triển các mặt hàng là dụng cụ làm vườn truyền thống, công ty có nhiều cơ hội kinh doanh mới từ việc sản xuất các mặt hàng khác như đồ ngoại thất sân vườn, đồ thể thao, đồ chơi bằng gỗ, giá, kệ để đồ, lồng nuôi động vật, thang gấp, xe kéo lắp ráp ... Hiện tại, khi Trung Quốc trở nên kém cạnh tranh do chi phí sản xuất đất đỏ nên Fortress cần tận dụng cơ hội để trở thành nhà cung cấp các sản phẩm có chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh.

- Cung cấp các sản phẩm đa dạng với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, Home Depot, Aldi, Corona, Tricam... để hướng tới sản phẩm của Fortress Việt Nam bao phủ toàn cầu.

- Phát triển thị trường trong nước và thị trường Châu Á.
- Mở rộng danh mục sản phẩm thông qua đầu tư mở rộng sản xuất cũng như M&A.
- Chiếm lĩnh thị phần tại Mỹ và Châu Âu từ các đối thủ khác đối với mặt hàng dụng cụ làm vườn truyền thống.
- Năm 2022, dự kiến niêm yết chứng khoán trên hệ thống giao dịch Upcom, tiến tới năm 2024 niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh nhằm nâng cao tính thanh khoản và tăng giá trị của doanh nghiệp.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.
- Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, rác thải tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ, nghiên cứu các sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường.
- Đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.

5. Các rủi ro:

Rủi ro về kinh tế vĩ mô: Công ty đánh giá nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mức cao trên 6%/ năm cùng lạm phát được hạn chế ở mức dưới 5% trong các năm tới. Nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng, GDP toàn cầu giảm ít nhất 1%, và tăng lạm phát thêm 3% trong năm 2022 bởi chiến tranh giữa Nga và Ukraine. Việc cấm vận xuất khẩu dầu khí của Nga và Nga dừng xuất khẩu sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhập khẩu nhiên liệu từ quốc gia này. Fortress sẽ đánh giá tình hình và dựa vào nhu cầu của khách hàng để nhận đơn hàng và mở rộng đầu tư trong thời gian tới.

Rủi ro về pháp luật: các chính sách cũng như hệ thống pháp luật đang được cải thiện theo xu hướng tích cực và thuận lợi hơn, tạo môi trường lành mạnh cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thay đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của Công ty nhưng cũng đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm việc theo sát và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành song song với

việc triển khai và mở rộng các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả. Để tuân thủ đúng pháp luật, Công ty sử dụng các đơn vị tư vấn luật pháp chuyên nghiệp trong và ngoài nước hỗ trợ thực hiện các giao dịch pháp lý. Đồng thời, các bộ phận chức năng chuyên môn cũng thường xuyên liên hệ, trao đổi và nhận được sự hướng dẫn chỉ đạo trực tiếp từ các cơ quan thẩm quyền.

Rủi ro về cân đối dòng tiền: Với danh mục nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng dụng cụ làm vườn và Công ty luôn cần một lượng tiền lớn để đầu tư và phát triển. Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn, có những biện pháp phòng vệ về giá các nguyên vật liệu đầu vào, xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng với từng nhóm khách hàng cũng như thực hiện kế hoạch trả nợ nhà cung cấp để duy trì các khách hàng lớn đối với các sản phẩm của nhà máy, đồng thời luôn giữ chữ tín trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Fortress cũng trong quá trình đàm phán với khách hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài để mở L/C thanh toán cho Fortress trực tiếp tại Việt Nam, đẩy nhanh quá trình thu hồi công nợ.

Rủi ro cạnh tranh và thị trường: Một xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới là các chuỗi bán lẻ lớn kết hợp trực tiếp với các nhà sản xuất chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh để đưa ra dòng sản phẩm mang thương hiệu của riêng mình, cạnh tranh với các thương hiệu truyền thống. Fortress cung cấp sản phẩm cho các thương hiệu riêng nổi tiếng như Stanley Back& Decker lẫn các nhà bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, ALDI, LIDL. Nhận thấy nhu cầu mua hàng với xuất xứ Việt Nam rất lớn từ các chuỗi bán lẻ này, Fortress sẽ đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác như đồ ngoại thất sân vườn, đồ chơi bằng gỗ, đồ gia dụng bằng kim loại, thang gấp, xe kéo. Mở rộng phát triển thị trường với các khách hàng tiềm năng. Điều này giúp cho Fortress mở rộng danh mục sản phẩm, mở rộng thị phần trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng có giá trị hàng chục tỷ USD như xe kéo lắp ráp, thang gấp, giá để cửa, đồ chơi, ngoại thất sân vườn, đồ dùng gia đình bằng kim loại như giá, kệ để đồ, ... và không bị phụ thuộc quá nhiều vào thị trường dụng cụ làm vườn.

Rủi ro về chất lượng sản phẩm: Chất lượng sản phẩm được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng nhất là chất lượng sản xuất và sự ổn định nguồn nguyên vật liệu đầu vào. Công ty hiện nay đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó, rủi ro về chất

lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất. Để hạn chế rủi ro về chất lượng, Công ty đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trực tiếp liên quan đến quá trình sản xuất như phòng KCS, phòng khuôn mẫu, phòng sản xuất, thi hành các chính sách về nhân sự nhằm xây dựng đội ngũ công nhân tay nghề cao, gắn bó với công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp, ...)

Mặc dù doanh thu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 đạt 729.139.115.062 đồng tăng 76.089.390.600 đồng so với năm ngoái. Nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh và giá nguyên vật liệu tăng cao, nhất là các chi phí nguyên vật liệu chính như sắt thép làm cho giá vốn sản phẩm tăng cao. Cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước vận tải biển tăng cao, một số đơn hàng phải hủy nên công ty phải bán thanh lý dưới giá vốn và trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm 55.278.092.318 đồng so với năm trước, trong năm 2021 công ty lỗ 33.078.251.794 đồng.

Ngoài mặt hàng truyền thống là dụng cụ làm vườn, trong năm công ty đã bắt đầu sản xuất dòng sản phẩm mới là thang gấp và xe kéo lắp ráp. Đây là dòng sản phẩm tận dụng được tối đa công suất nhà máy khi sản phẩm truyền thống sản xuất theo mùa vụ. Năm 2021, công ty đã có doanh thu của mặt hàng này.

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021 (đồng)	Thực hiện 2021 (đồng)	Năm 2020 (đồng)	Tăng/giảm so với năm 2020	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	692.200.000.000	729.139.115.062	653.049.724.462	76.089.390.600	105,34%
2	LNST TNDN	7.843.000.000	(33.078.251.794)	19.536.385.627	(52.614.637.421)	-421,76%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021)

Trong năm 2021, doanh thu thuần của công ty đạt 729 tỷ đồng tăng 11,65% so với năm 2020, đạt 105,34% kế hoạch đưa ra. Tuy nhiên, trong năm công ty lỗ 33 tỷ đồng không đạt kế hoạch ĐHCĐ đưa ra.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2021 là (4,54%) trong khi hệ số này năm 2020 đạt 2,99%. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình dịch bệnh làm cho giá cả nguyên vật liệu tăng cao, trong khi nguyên vật liệu chủ yếu của công ty là nhập khẩu làm cho giá vốn sản phẩm tăng. Cũng do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước vận tải biển tăng cao, một số đơn hàng phải hủy nên công ty phải bán thanh lý dưới giá vốn và trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Do vậy, tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần năm 2021 là 6,85% trong khi tỷ lệ này năm 2020 là 16,12%. Ngoài ra, chi phí bán hàng tăng so với năm 2020. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao và trong năm công ty chuyển bán hàng trực tiếp cho khách hàng mà không qua công ty trung gian nên chịu thêm phí kiểm định hàng. Đây là 2 loại chi phí chính làm tăng chi phí bán hàng trong năm 2021.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành trong năm 2021:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Dương Thị Thơm	Tổng giám đốc
2.	Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng giám đốc
3.	Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc
4.	Hsu Christopher Tony	Phó Tổng giám đốc
5.	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng

Các thông tin liên quan đến các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

1. Bà Dương Thị Thơm - Tổng giám đốc

Bà Dương Thị Thơm, quốc tịch Việt Nam giữ chức vụ Tổng giám đốc từ tháng 4/2021.

Bà Thơm đã công tác tại Fortress từ khi công ty bắt đầu thành lập và từng nắm giữ các chức vụ quan trọng tại Fortress VN như Phó tổng giám đốc tài chính, Giám đốc quản lý, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Thu mua.

Hiện tại, bà Dương Thị Thơm đang nắm giữ 50.000 cổ phiếu của FTV

2. Ông Kuo Hsien Cheng – Phó tổng giám đốc

Ông Kuo Hsien Cheng, quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất. Ông Kuo có gần 40 năm kinh nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp tại Đài Loan và Việt Nam. Ông đã gắn bó với Fortress Việt Nam 13 năm nay.

Hiện tại, ông Kuo Hsien Cheng đang nắm giữ 6.400 cổ phiếu của FTV.

3. Bà Lê Thị Thu Hằng – Phó tổng giám đốc

Bà Lê Thị Thu Hằng, quốc tịch Việt Nam, là thành viên HĐQT đồng thời kiêm chức vụ Phó tổng giám đốc Tài chính từ tháng 4/2021. Bà từng là thành viên HĐQT giai đoạn 8/2019 – 1/2021. Hiện bà đang là Giám đốc điều hành Công ty CP Khai phát Đài Tín và Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh.

Hiện tại, bà Lê Thị Thu Hằng đang nắm giữ 637.600 cổ phiếu của FTV

4. Ông Hsu Christopher Tony – Phó tổng giám đốc

Ông Hsu Christopher Tony, quốc tịch Hoa Kỳ giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh. Ông Hsu Christopher Tony đã làm tại Fortress Việt Nam từ năm 2014 với vị trí là Phó giám đốc nghiệp vụ.

Hiện tại, ông Hsu Christopher Tony đang nắm giữ 10.000 cổ phiếu của FTV.

5. Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân – Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đã đảm nhiệm vị trí kế toán trưởng tại Fortress Việt Nam từ năm 2011. Trước đó bà đã từng giữ chức vụ kế toán trưởng tại Công ty CP kem quốc tế, kế toán tổng hợp tại công ty TNHH thiết bị y tế, vật tư khoa học kỹ thuật Hồng Hà, Sakura Corp.

Hiện tại, bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đang nắm giữ 300 cổ phiếu của FTV

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Hsu Wei Chun	Tổng giám đốc	1/8/2020	16/4/2021
2	Dương Thị Thơm	Phó Tổng giám đốc	2/1/2019	16/4/2021
3	Dương Thị Thơm	Tổng giám đốc	16/4/2021	-
4	Mu Hong Tao	Phó Tổng giám đốc	6/3/2019	13/1/2021

c. Số lượng cán bộ, nhân viên.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tại ngày 31/12/2021 tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.269 người. Trình độ lao động như sau:

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
1	Đại học và trên đại học	121	9,54%
2	Cao đẳng	70	5,52%
3	Trung cấp	60	4,73%
4	Trình độ khác	385	30,34%
5	Lao động phổ thông	633	49,88%
Tổng cộng		1.269	100%

- Chính sách đối với người lao động:

Quy chế lương: Công ty xây dựng Quy chế lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Phụ cấp: Người lao động được hưởng các phụ cấp như phụ cấp chuyên cần, phụ cấp công nhân mới, phụ cấp độc hại, đi lại, xăng xe... Ngoài ra, công ty cung cấp suất ăn cho người lao động đảm bảo tối thiểu: 16.500 đồng/ bữa.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng năng suất, thưởng KPI - thưởng theo hiệu quả công việc, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Bộ phận hành chính, Ban chấp hành công đoàn công ty cập nhật thường xuyên, liên tục chính sách thay đổi của nhà nước để đảm bảo và thực hiện đúng quyền lợi của người lao động. Công ty luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về lương, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người lao động và doanh nghiệp.

Ban giám đốc, ban chấp hành công đoàn công ty luôn chăm lo tới đời sống người lao động: tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, chế độ thăm hỏi đối với cán bộ nhân viên công ty ốm đau, chế độ thăm hỏi đối với thân nhân người lao động.

Tạo tinh thần gắn kết nhân viên, ban chấp hành công đoàn còn tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ như giải bóng đá khu công nghiệp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Hiện công ty đang hoàn thiện thủ tục đối trừ công nợ để đầu tư sở hữu 100% công ty TNHH Garden Pals. Dự kiến sẽ hoàn thành thủ tục vào đầu quý 2/2022. Công ty TNHH Garden Pals: Có diện tích 1.4ha, đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2008 có địa chỉ tại KCN Phúc Khánh, thành phố Thái Bình. Công ty chỉ sử dụng một phần nhỏ diện tích nhà xưởng để thực hiện gia công xử lý nhiệt cho Công ty Fortress, phần diện tích còn lại đang cho FTV thuê lại.

- Đối trừ công nợ đầu tư sở hữu 74,56 % vốn điều lệ của Công ty FT- Ostermann GmbH. Công ty FT- Ostermann GmbH là công ty có địa chỉ tại Cộng hòa liên bang Đức, chuyên sản xuất và phân phối thiết bị, dụng cụ làm vườn, ngoại thất sân vườn và các công cụ theo nhu cầu nông nghiệp. FT -Ostermann GmbH hiện đang là trung tâm phân phối sản phẩm của tập đoàn Formosa tại thị trường Châu Âu. FTV đã hoàn thành thủ tục đăng ký đầu tư ra nước ngoài tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hiện đang làm các thủ tục pháp lý tại nước sở tại.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.703.846.667.771	1.538.151.511.358	-9,72%



Doanh thu thuần	653.049.724.462	729.139.115.062	11,65%
Giá vốn hàng bán	547.809.203.890	679.176.686.808	23,98%
Lợi nhuận gộp	105.240.520.572	49.962.428.254	-52,53%
Doanh thu hoạt động tài chính	9.323.162.084	13.736.076.533	47,33%
Chi phí tài chính	34.612.120.755	33.807.983.390	-2,23%
Chi phí bán hàng	16.085.140.527	24.796.869.888	54,16%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.735.456.068	36.503.262.040	5,09%
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	29.130.965.306	(31.409.610.531)	-207,82%
Lợi nhuận khác	(7.234.484.972)	(842.354.652)	-88,36%
Lợi nhuận trước thuế	21.896.480.334	(32.251.965.183)	-247,29%
Lợi nhuận sau thuế	19.536.385.627	(33.078.251.794)	-269,32%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,50 lần	1,67 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>	0,37 lần	0,36 lần	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	54,14%	51,35%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	118,05%	105,55%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0,64 lần	0,71 lần	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,39 lần	0,45 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,99%	-4,54%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,53%	-4,32%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,16%	-2,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,46%	-4,31%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tính đến hết ngày 31/12/2021

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 26.807.835 cổ phần
- Trong đó:
 - Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 26.807.835 cổ phần
 - Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2021:

STT	Cổ đông	Số lượng Cổ đông	Số cổ phần (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước, nước ngoài				
1	Trong nước	270	1.984.790	19.847.900.000	7,40%
1.1	Nhà nước	0	0	0	0,00%
1.2	Cá nhân	270	1.984.790	19.847.900.000	7,40%
1.3	Tổ chức	0	0	0	0,00%
2	Nước ngoài	47	24.823.045	248.230.450.000	92,60%
2.1	Tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	9	19.447.435	194.474.350.000	72,55%
2.2	Cá nhân	38	5.375.610	53.756.100.000	20,05%
	Tổng cộng	317	26.807.835	268.078.350.000	100,00%
II	Cổ đông lớn, cổ đông khác				
1	Cổ đông lớn	5	20.987.881	209.878.810.000	78,29%
2	Cổ đông khác	312	5.450.610	54.506.100.000	21,71%
	Tổng cộng	317	26.807.835	268.078.350.000	100,00%

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam không thuộc các danh mục ngành nghề hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 139 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty tối đa là 100%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

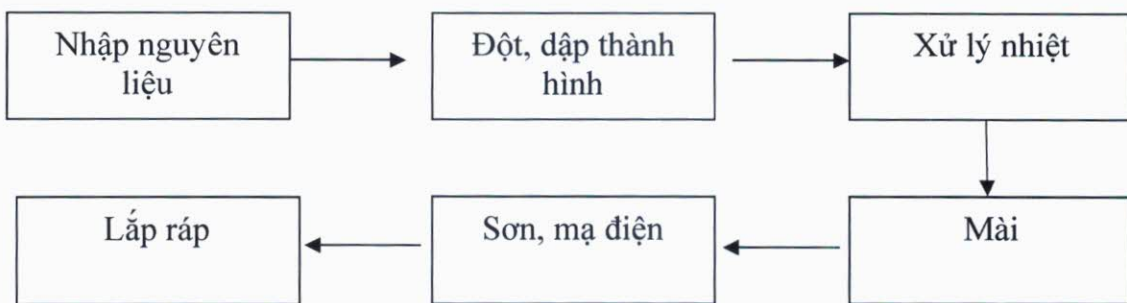
Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp: Không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có

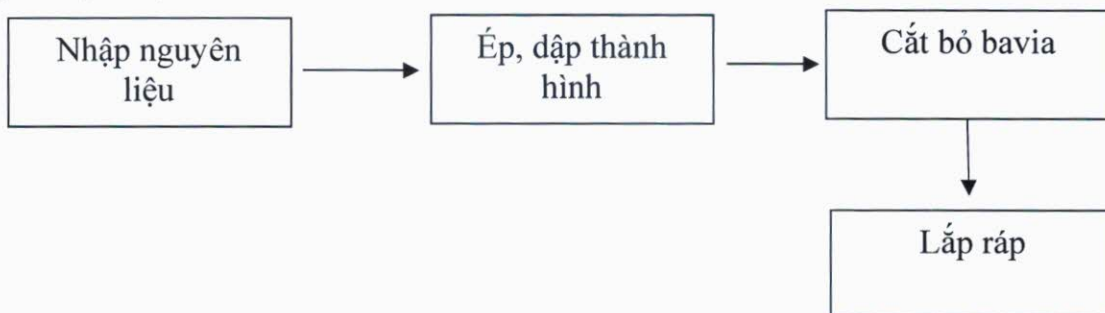
6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm.

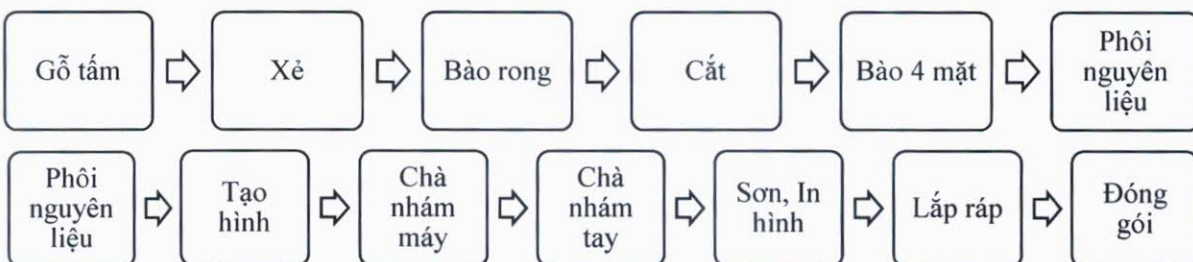
Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên liệu sắt, thép:



Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên liệu nhựa:



Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng gỗ:



Các nguyên vật liệu chính:

- Thép cuộn: Nhập khẩu 80% từ Đài Loan, còn lại từ Việt Nam
- Nhôm: sử dụng gần 100% nguyên vật liệu nội địa tại Việt Nam
- Nhựa: Nhập khẩu 100% từ Đài Loan
- Gỗ: nhập khẩu từ Brazil, Chile, New Zealand

Trong năm 2021, giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào sản xuất như sau:

- Thép cuộn: giá trị sử dụng 70.836.232.334 đồng
- Thép tấm: giá trị sử dụng 110.559.398.614 đồng
- Thép dây: giá trị sử dụng là 20.402.736.310 đồng
- Nhựa: giá trị sử dụng là 66.632.068.957 đồng
- Ống nhôm: giá trị sử dụng 62.642.180.538 đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm:

- Thép: Tỷ lệ tái chế được tương đối thấp, chỉ khoảng 5%
- Nhôm: Tỷ lệ tái chế được tương đối cao, khoảng 95%.
- Nhựa: Tái chế lại hoàn toàn 100%
- Gỗ: Không tái chế được.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Các nguồn năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp chủ yếu gồm có điện, gas.

Điện năng tiêu thụ trong năm: 10.243.517 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

Không có

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Công ty nước sạch Thái Bình

Tổng khối lượng nước sử dụng trong năm: 108.818 m³

b) Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tỷ lệ phân trăm nước tái sử dụng trong năm của toàn công ty: 3,5%

Số nước thải còn lại, công ty xử lý nước thải sản xuất đến loại B theo hợp đồng xử lý nước thải với công ty Thái Bình Xanh, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đã đưa ra các biện pháp để khắc phục ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, đảm bảo ô nhiễm môi trường ở mức thấp nhất.

Các rủi ro về ô nhiễm môi trường	Biện pháp khắc phục
Ô nhiễm từ sử dụng NVL (NVL thừa, bụi và vụn kim loại)	Dự án sử dụng dây chuyền hiện đại, máy móc tự động nên hạn chế được lượng bụi phát sinh. Công đoạn đánh bóng sản phẩm, dây chuyền làm sạch bằng bi thép tự động nên sẽ tuần hoàn và tái sử dụng hạt làm sạch. Dây chuyền phun hạt bằng kim loại dự án nhập về mang tính chất đồng bộ nên có chức năng thu hồi hạt bằng kim loại sau khi phun, tỷ lệ thu hồi hạt kim loại để phun tiếp cho các đợt sau đạt tỷ lệ 90%. Hạt kim loại không thể tận dụng để phun tiếp nữa thì thu gom đem tái sản xuất, bụi, gỉ sắt sẽ được thu gom đưa vào bãi chứa chất thải rắn để đưa đi xử lý. Đây là công nghệ làm sạch những nguyên liệu có diện tích nhỏ nên thực hiện hoàn toàn trong hộp khép kín đồng bộ. Đối với phun nhựa, nhà máy sử dụng công nghệ phun nhựa tự động, khép kín nên không có bụi phát sinh. Đặc biệt mùi nhựa cũng được xử lý đồng bộ trong công nghệ phun nhựa tự động của nhà máy. Trang bị mũ, kính, khẩu trang lọc bụi cho công nhân.
Ô nhiễm nước thải	Nước thải sản xuất công ty sẽ cho xử lý đến đạt loại B, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của toàn khu công nghiệp. Với nước thải sinh hoạt: Về cơ bản nguồn nước thải này không gây ô nhiễm cho nguồn nước thải chung của nhà máy, công ty xử lý sơ bộ trước khi ra điểm đầu nối thu gom nước thải của khu công nghiệp.
Ô nhiễm không khí (khí)	Nhà máy sử dụng công nghệ phun sơn tĩnh điện khô, đây là công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường, lượng bột sơn được thu hồi để tái sử dụng, nhiệt từ quá trình phun sơn được hệ thống ống hút, hút ra ngoài hệ thống ống làm mát. Đối với công nghệ này, tác động đến môi trường không khí do hơi dung môi, hơi xăng

thải độc hại hơi sơn, dung môi)	<p>dầu, hơi sơn là không đáng kể. Khu vực hàn được bố trí thoáng, nhà xưởng có hệ thống thông gió nên mức độ ảnh hưởng của khí hàn không lớn. Đối với công nhân sản xuất trực tiếp sẽ được trang bị bảo hộ lao động thích hợp.</p> <p>Sử dụng các thiết bị máy móc, phương tiện vận chuyển mới được bảo dưỡng và đăng kiểm định kỳ để giảm lượng khí phát ra từ các thiết bị, phương tiện này.</p> <p>Các phương tiện vận chuyển hàng hóa của công ty được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo chất lượng mới được lưu hành.</p>
Ô nhiễm tiếng ồn	<p>Công ty đã tiến hành trồng nhiều cây xanh trong phạm vi nhà máy để hạn chế tiếng ồn. Đồng thời có biện pháp giảm ảnh hưởng tiếng ồn khác như trang bị bịt tại cho công nhân tại xưởng, sử dụng hệ thống cách âm, ống giảm thanh, thường xuyên kiểm tra máy móc, tra dầu bôi trơn. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.</p>
Ô nhiễm nhiệt	<p>Dây chuyền sản xuất của nhà máy là dây chuyền tự động nên không cần nhiều công nhân làm việc trực tiếp, bên cạnh đó các công đoạn tỏa nhiệt nhiều đều có hệ thống làm mát và nhà xưởng được xây cao, thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống thông gió theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp nên mức độ tác động do ô nhiễm nhiệt trong quá trình sản xuất là không lớn. Khu vực văn phòng được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ. Ngoài ra việc trồng cây cũng làm giảm nhiệt độ không khí.</p>

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng, phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng KPI hiệu quả công việc hàng tháng, thưởng năng suất, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương

thường vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021
Số lao động bình quân (người)	1.504	1.337
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.607.136	7.533.506

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Hàng năm, công ty đều tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng và học tập để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp như: Đào tạo sử dụng bảo hộ lao động, đào tạo khắc phục sự cố rò rỉ hóa chất, đào tạo an toàn hóa chất độc hại và chất lỏng dễ cháy, đào tạo về bảo vệ môi trường, đào tạo về tiết kiệm nước và năng lượng, đào tạo thu gom rác thải, đào tạo về an toàn vệ sinh lao động, đào tạo BSCI, đào tạo huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy ... đồng thời cũng tập huấn về các chính sách của công ty và chính sách dành cho người lao động, đảm bảo người lao động có thêm kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nâng cao tay nghề cũng như giúp người lao động hiểu sâu hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

STT	Nội dung đào tạo	Số giờ đào tạo (giờ)
1	An toàn vệ sinh lao động	15
2	Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	12
3	Huấn luyện sơ cấp cứu	8
4	Đào tạo chuyên môn, kỹ thuật vận hành máy móc	15
5	Đào tạo khác	10

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Đối với các nhân viên mới vào làm, công ty sẽ có chương trình đào tạo nhân viên theo từng vị trí, công việc cụ thể. Tham gia các khóa học về thủ tục xuất nhập khẩu, thuế, kế toán tài chính đối với nhân viên phòng kế toán, xuất nhập khẩu. Cán bộ quản lý, nhân viên phòng nhân sự, phòng kiểm tra được tham gia khóa học về việc áp dụng chế độ đãi ngộ, làm việc công bằng trong công ty do Amfori BSCI tổ chức.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Fortress hiểu được trách nhiệm đối với nhân viên công ty, cũng như cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. Công ty hướng tới sự phát triển và đem đến sự thịnh vượng cho cộng đồng.

Các nhà máy của Fortress Việt Nam thường xuyên được kiểm tra bởi các tổ chức độc lập và đạt tiêu chuẩn BSCI (Business Social Compliance Initiative – Bộ tiêu chuẩn đánh giá tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh, ra đời từ đề xuất của Hiệp hội Ngoại thương (FTA) với mục đích thiết lập một diễn đàn chung cho các quy tắc ứng xử và hệ thống giám sát ở Châu Âu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp).

Là một doanh nghiệp cũng là một phần của xã hội, Fortress Việt Nam nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường cũng như không ngừng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể nhân viên.

Hiện tại, công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, đảm bảo các công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn cao nhất về kỹ thuật, đồng thời hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các

chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý.

Doanh thu thuần năm 2021 đạt 729 tỷ đồng, tăng 76 tỷ đồng so với năm 2020 hoàn thành kế hoạch đưa ra. Tuy nhiên, Lợi nhuận sau thuế năm 2021 âm 33 tỷ đồng, không đạt được kế hoạch do ĐHCĐ đề ra chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến, công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (do dịch bệnh công ty bị hủy và lùi thời gian giao hàng làm hàng tồn kho chậm) và chi phí bán hàng trong năm cao.

Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần năm 2021 là 93,15% trong khi năm 2020 chỉ có 83,88%. Nguyên nhân giá vốn cao hơn năm ngoái chủ yếu là do ảnh hưởng của đại dịch Covid dẫn đến giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cao trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm của công ty chủ yếu là nguyên liệu nhập khẩu. Ngoài ra, giá sắt thép tăng cao do ảnh hưởng của thị trường Trung Quốc, đây là nguyên liệu chính của sản phẩm Công ty sản xuất.

Trong năm, Công ty tập trung vào các khách hàng trọng yếu, có thị phần lớn. Công ty đã lấy lại được thị phần tại thị trường Mỹ (với những khách hàng lớn như Corona, Tricam, Snowjoe...). Nghiên cứu, mở rộng 1 số khách hàng trọng điểm, đi sâu phát triển mặt hàng có sự tương đồng với sản phẩm hiện có. Công ty đã nghiên cứu và sản xuất mặt hàng mới là thang gấp và xe kéo lắp ráp, đã đem lại doanh thu trong năm 2021. Dự kiến sản phẩm này sẽ đem lại doanh thu cao trong năm 2022. Hiện công ty đang nghiên cứu sản phẩm mới là giá để cưa. Đây là sản phẩm mới có giá bán và lợi nhuận cao, hứa hẹn góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận cho công ty trong các năm tới.

Ngoài ra, với định hướng chuyển các cán bộ cao cấp và chủ chốt của công ty từ người nước ngoài sang người Việt Nam quản lý. Hiện Công ty không còn bị phụ thuộc vào người nước ngoài, việc chuyển giao công nghệ cho người Việt Nam đã đạt 80%.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, công ty đã phải thu hẹp sản xuất đối với sản xuất đồ chơi bằng gỗ. Kết quả hoạt động kinh doanh có phần đi xuống nhưng cán bộ công nhân viên công ty đã nỗ lực để vượt qua khó khăn.

Dù có những lợi thế như vậy song công ty cũng gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn cho việc mở rộng quy mô nhà máy.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước, chăm lo chế độ, chính sách người lao động được đảm bảo và đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản năm 2021 là 1.538.151.511.358 đồng. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 77,02%, trong đó chủ yếu là hàng tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng. Năm 2021, Công ty đầu tư mua máy móc thiết bị mới phục vụ cho sản xuất với giá trị tài sản cố định mua mới là 9.029.853.563 đồng.

Hàng tồn kho cuối năm 2021 giảm không nhiều so với năm 2020 và vòng quay hàng tồn kho năm 2021 là 0,71 lần. Hàng tồn kho năm 2021 vẫn ở mức cao là do công ty bắt đầu sản xuất mặt hàng mới là thang gấp và xe kéo lắp ráp. Đây là hai mặt hàng không tận dụng được nguyên liệu như sản phẩm dụng cụ làm vườn truyền thống, do vậy công ty phải nhập nguyên liệu hoàn toàn mới. Ngoài ra, ảnh hưởng của dịch bệnh làm cước vận tải biển tăng cao, khách hàng không đặt được tàu nên một số đơn hàng bị hủy hoặc lùi thời gian giao hàng. Do vậy lượng hàng tồn kho cao, luân chuyển chậm. Thêm nữa, do đặc thù sản phẩm mang tính mùa vụ, công ty cần làm trước một số công đoạn để tránh tình trạng mùa cao điểm công ty không kịp tiến độ sản xuất để giao hàng nên giá trị hàng tồn kho cần duy trì tại mọi thời điểm tương đối cao.

Phải thu khách hàng trong năm 2021 là 178.740.017.841 đồng, giảm 31,89% so với năm 2020 và vòng quay các khoản phải thu là 3,3 lần. So với giá trị khoản phải thu năm 2020, giá trị khoản phải thu khách hàng giảm tương đối nhiều do công ty đã chuyển dần sang bán cho khách hàng trực tiếp với phương thức thanh toán có lợi cho công ty hơn. Số dư khoản phải thu tại ngày 31/12/2021 là các khoản phải thu của các khách hàng truyền thống của Fortress, các bên đã làm với nhau lâu năm nên việc thanh toán luôn đúng hạn theo hợp đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,67 lần

Hệ số thanh toán nhanh: 0,36 lần

Như vậy, công ty có đủ năng lực để thanh toán các khoản vay ngắn hạn trong tương lai gần. Hệ số nợ/ tổng tài sản năm 2021 đã giảm so với năm 2020 tuy nhiên vẫn còn khá cao 51,35%. Hệ số này cao là do việc công ty cần chuẩn bị nguyên vật liệu cho sản phẩm mới không phải sản phẩm truyền thống, không tận dụng được nguyên vật liệu từ sản phẩm truyền thống (giá để cưa, thang gấp, xe kéo) và các đơn hàng lớn trong năm 2022. Công ty đang lên kế hoạch giảm dần trong năm tới.

Công nợ phải trả nước ngoài thấp hơn công nợ phải thu nên ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty là không nhiều. Đối với chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng đến chênh lệch lãi vay gần như không có do công ty có đủ nguồn tiền ngoại tệ để thanh toán các khoản lãi vay bằng ngoại tệ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Ban giám đốc kịp thời sửa đổi, bổ sung các Quy chế làm việc trong Công ty chưa hợp lý để phù hợp với hoạt động của công ty cũng như việc thực hiện dưới từng bộ phận sản xuất.

Trong năm, công ty ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cũng như tiện ích của hệ thống công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ quản lý công ty. Từ năm 2018, công ty đã triển khai hệ thống kế toán thông qua mua thêm gói phần mềm ERP.

Tiếp tục rà soát, đảm bảo việc phân công phân nhiệm công việc có hiệu quả, tránh thất thoát tài sản Công ty.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tài chính, quản lý dòng tiền, thu hồi công nợ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong năm tới, Công ty nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới như lồng, chuồng nuôi động vật, đồ gia dụng bằng kim loại, thang gấp, xe kéo lắp ráp ... để trong thời gian thấp điểm vẫn có các đơn hàng, hướng tới năm 2022 doanh thu đạt 1.035 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 31 tỷ đồng.

- Tiếp tục xây dựng, cải tiến chính sách lương, thưởng, phụ cấp phù hợp, đảm bảo gắn với hiệu quả công việc, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, giữ chân người lao động, tránh mất những cán bộ nhân viên có kinh nghiệm, tay nghề cao.



- Doanh thu thuần: 729.139.115.062 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: (32.251.965.183) đồng
- Lợi nhuận sau thuế: (33.078.251.794) đồng

b. Thực hiện các mặt công tác

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, bám sát theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ và có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn. Đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như các đơn hàng không bị trễ hạn.

Công tác tài chính, kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch HĐQT và ban giám đốc công ty báo cáo HĐQT xem xét, quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty đã ý thức việc đầu tư máy móc, nâng cao năng suất lao động.

Công ty đã tham gia đầy đủ các chương trình theo phát động của tỉnh và địa phương nhằm đảm bảo phát triển xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Thông qua các cuộc họp của HĐQT, qua thông tin liên lạc như thư điện tử, báo cáo bằng văn bản về các công việc được giao và trực tiếp tham dự. HĐQT đã trao đổi ý kiến với Ban giám đốc về việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục tiêu đã được ĐHCĐ phê duyệt, HĐQT cùng Ban giám đốc tìm ra các giải pháp khắc phục khó khăn để hoàn thành nghị quyết của ĐHCĐ.

HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát để đóng góp ý kiến với Ban giám đốc nhằm không ngừng nâng cao năng lực quản trị công ty.

HĐQT đã thảo luận và thông qua các vấn đề thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và triển khai các quý tiếp theo để Ban giám đốc có cơ sở tổ chức thực hiện.

Kết luận: Theo đánh giá của HĐQT, Ban giám đốc đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2021, tuy nhiên cần bám sát kế hoạch kinh doanh, khắc phục ảnh hưởng của dịch bệnh và biến động giá cả nguyên vật liệu, đảm bảo hoàn thành kế hoạch đưa ra, đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, quy chế hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2022, HĐQT định hướng Công ty tập trung một số nội dung sau:

- Tập trung vào các sản phẩm truyền thống, chiếm ưu thế là dụng cụ làm vườn với những đơn hàng của các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, ...
- Tập trung nghiên cứu, cải tiến các sản phẩm mới trên hệ thống sản phẩm đã có, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, đảm bảo sản phẩm của công ty không bị lỗi thời.
- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mặt hàng tiêu dùng khác để đa dạng hóa sản phẩm.
- Xây dựng chính sách tiền lương, thưởng của cán bộ công nhân viên, đảm bảo thu nhập của người lao động phù hợp với tính chất công việc, mặt bằng xã hội để thu hút, giữ chân người lao động. Duy trì nhân viên, công nhân có tay nghề cao.
- Thường xuyên đào tạo cán bộ công nhân viên công ty, đảm bảo an toàn lao động, nâng cao tay nghề nhân viên.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 đã bầu thành viên HĐQT nhiệm kỳ mới (2021-2026) với số lượng là 5 thành viên. Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm 2021 và đến thời điểm báo cáo như sau:

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/vốn	Số lượng	Tỷ lệ/vốn	

				điều lệ		điều lệ	
1	Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	3.403.000	12,69%	196.000	0,73%	Hiện ông Tsai Chui Tien là TGD Công ty CP Khai Phát Đài Tín, Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vũng Áng, chủ tịch công ty kiêm TGD Công ty TNHH Goodean Bổ nhiệm ngày 16/4/2021
2	Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	637.600	2,378%	-	-	Hiện bà là Giám đốc điều hành Công ty CP Khai Phát Đài Tín Bổ nhiệm ngày 16/4/2021
3	Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	Bổ nhiệm ngày 22/1/2021
4	Ông Bùi Văn Thành	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Hiện ông Bùi Văn Thành đang là Luật sư Trưởng văn phòng Văn phòng luật sư Mặt trời mới Bổ nhiệm ngày 16/4/2021
5	Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Hiện ông Đỗ Xuân Thành đang là TGD Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính quốc gia Bổ nhiệm ngày 16/4/2021
6	Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT	-	-	13.107.881	48,9%	Miễn nhiệm ngày 16/4/2021
7	Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Miễn nhiệm ngày 16/4/2021
8	Ông Tsai Jer Shyong	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	Miễn nhiệm ngày 16/4/2021

		độc lập					
9	Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Miễn nhiệm ngày 16/4/2021
10	Ông Liang Tung Hsing	Thành viên HĐQT	90.000	0,336%	-	-	Miễn nhiệm ngày 22/1/2021
11	Ông Hsu Wei Chun	Thành viên HĐQT	10.000	0,037%	151.554	0,565 %	Miễn nhiệm ngày 16/4/2021
12	Bà Hsu Yu Min	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	Bỏ nhiệm ngày 22/1/2021 Miễn nhiệm ngày 16/4/2021

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT chưa thành lập các Tiểu ban trực thuộc

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Thực hiện đúng theo Điều lệ Công ty, quy chế quản trị nội bộ của Công ty, phù hợp với Luật doanh nghiệp, HĐQT Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban giám đốc, cụ thể như sau:

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát chặt chẽ, đôn đốc và định hướng cho Ban giám đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 và theo chiến lược phát triển trung, dài hạn của Công ty; các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; nghị quyết của HĐQT;
- Tổ chức, giám sát thực hiện các dự án đầu tư đang triển khai của Công ty;
- Tổ chức, giám sát thực hiện kế hoạch trở thành công ty đại chúng niêm yết;
- Tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác lập Báo cáo tài chính 2020, Báo cáo tài chính 4 quý năm 2021;
- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công ĐHĐCĐ bất thường tháng 1/2021 và tháng 11/2021, ĐHĐCĐ thường niên tháng 4/2021;
- Giám sát chỉ đạo việc công bố thông tin tới nhà đầu tư và theo nghĩa vụ của công ty đại chúng với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời;
- Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT tham gia một số cuộc họp giao ban Ban giám

độc để nghe báo cáo tình hình Công ty đồng thời có những ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã họp 25 lần và ban hành 35 Nghị quyết liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT. Cụ thể:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	1101/2021/QĐHĐQT	11/1/2021	Thông qua một số nội dung trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2021	100%
02	1201/2021/QĐHĐQT	12/1/2021	Thông qua sửa đổi nội dung tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021	100%
03	1301/2021/QĐHĐQT	13/1/2021	Thông qua miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc sản xuất đối với ông Mu Hong Tao	100%
04	1901/2021/QĐHĐQT	19/1/2021	Thông qua sửa đổi nội dung tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2021	100%
05	0303/2021/QĐHĐQT	3/3/2021	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 và kế hoạch họp ĐHĐCĐ thường niên	100%
06	1903/2021/QĐHĐQT	19/3/2021	Thông qua miễn nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính đối với bà Nguyễn Bích Hồng	100%
07	2503/2021/QĐHĐQT	25/3/2021	Thông qua tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021	100%
08	2603/2021/QĐHĐQT	26/3/2021	Thông qua kế hoạch vay ngân hàng TMCP Ngoại thương	100%
09	3003/2021/QĐHĐQT	30/3/2021	Thông qua mở thẻ tín dụng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong	100%
10	0904/2021/QĐHĐQT	09/4/2021	Thông qua bổ sung tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021	100%
11	1104/2021/QĐHĐQT	11/4/2021	Thông qua kế hoạch vay Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	100%
12	1604-01/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua bổ nhiệm ông Tsai Chui Tien làm chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2021 - 2026	100%

13	1604-02/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua bổ nhiệm bà Dương Thị Thơm làm Tổng giám đốc công ty	100%
14	1604-03/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua bổ nhiệm bà Lê Thị Thu Hằng làm Phó tổng giám đốc tài chính và Người phụ trách quản trị công ty	100%
15	1604-04/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty	100%
16	1604-05/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị	100%
17	1604-06/2021/QĐ-HĐQT	16/4/2021	Thông qua giao dịch với các bên liên quan	100%
18	2404/2021/QĐ-HĐQT	24/4/2021	Thông qua phương án vay vốn ngân hàng TMCP Tiên Phong	100%
19	2705/2021/QĐHĐQT	27/5/2021	Thông qua phương án vay vốn ngân hàng TMCP Quân đội	100%
20	0206/2021/QĐ-HĐQT	2/6/2021	Thông qua giao dịch vay với công ty có liên quan	80%
21	0206-02/2021/QĐ-HĐQT	2/6/2021	Thông qua một số nội dung đầu tư ra nước ngoài nhận chuyển nhượng 74,56% vốn công ty FT Ostermann GmbH	60%
22	0206-03/2021/QĐ-HĐQT	2/6/2021	Thông qua một số nội dung nhận chuyển nhượng 100% vốn góp công ty TNHH Garden Pals	60%
23	0206-04/2021/QĐHĐQT	2/6/2021	Thông qua lựa chọn công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam là đơn vị kiểm toán BCTC của Công ty năm 2021	80%
24	1008/2021/QĐ-HĐQT	10/8/2021	Thông qua giao dịch vay ngắn hạn với Công ty Objective Holding Incorporated	100%
25	3008/2021/QĐ-HĐQT	30/8/2021	Thông qua giao dịch vay ngắn hạn với Công ty Ability Merit Ltd	100%
26	3009/2021/QĐ-HĐQT	30/9/2021	Thông qua giao dịch vay ngắn hạn với Công ty Ability Merit Ltd	100%
27	0710/2021/QĐHĐQT	7/10/2021	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông và ngày dự kiến họp ĐHCĐ bất thường lần 2 năm 2021	100%

28	2210-01/2021/QĐHĐQT	22/10/2021	Thông qua kế hoạch vay Ngân hàng HD Bank	100%
29	2210-02/2021/QĐHĐQT	22/10/2021	Thông qua cho ông Tsai Chui Tien ký các văn bản ủy quyền cho CBNV HD bank thực hiện các thủ tục giải chấp tài sản đã thế chấp tại MB bank	100%
30	0511-01/2021/QĐHĐQT	5/11/2021	Thông qua nội dung tài liệu trình ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2021	100%
31	0511-02/2021/QĐHĐQT	5/11/2021	Thông qua giao dịch vay giữa công ty với bên liên quan	100%
32	2511/2021/QĐHĐQT	25/11/2021	Thông qua sửa đổi nội dung tài liệu trình ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2021	100%
33	2611/2021/QĐHĐQT	26/11/2021	Thông qua bổ sung nội dung tài liệu trình ĐHĐCĐ bất thường lần 2 năm 2021	100%
34	0912/2021/QĐHĐQT	09/12/2021	Thông qua nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	100%
35	2312/2021/QĐHĐQT	23/12/2021	Thông qua nội dung điều chỉnh dự án đầu tư	100%

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập: Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và Ban điều hành.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Đại hội đồng thường niên năm 2021 đã bầu lại Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2021-2026), thành viên ban kiểm soát không thay đổi so với nhiệm kỳ trước. Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	
1	Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban kiểm soát	-	-	-	-	-
2	Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên ban kiểm soát	200	0,0007%	-	-	-
3	Lê Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	100	0,0004%	-	-	-

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong phạm vi trách nhiệm, chức năng và quyền hạn của BKS theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế hoạt động của công ty đại chúng, tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, quy chế quản trị công ty. Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Ban giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT, thông qua báo cáo tài chính hàng quý, năm. Nội dung chủ yếu như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Kiểm tra, giám sát và đưa ra ý kiến về việc thực hiện các mục tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đạt được kế hoạch ĐHĐCĐ đã giao;
- Kiểm tra, thẩm định các Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam;
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin.

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của các thành viên để đánh giá kết quả công việc đã thực hiện trong quý.

Stt	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Vi Nguyệt Cầm	4/4	100%	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Linh	4/4	100%	100%	
3	Bà Lê Thị Thu Hương	4/4	100%	100%	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đối với tiền lương, thưởng:

Đối với các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát làm việc trực tiếp tại công ty: Theo hệ thống bảng lương của Công ty quy định theo từng chức vụ, cấp bậc.

Đối với thù lao, các khoản lợi ích khác:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 và quyết định của chủ tịch HĐQT thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2021-2026) như sau:

❖ Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch HĐQT: 35.000.000 VNĐ/ tháng
- Ông Bùi Văn Thành - Thành viên HĐQT độc lập: 15.000.000 VNĐ/tháng. Các chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn, ở theo yêu cầu chỉ định của Công ty sẽ do Công ty chi trả dựa trên các chứng từ thanh toán đi kèm.
- Ông Đỗ Xuân Thành - Thành viên HĐQT độc lập: Không nhận thù lao. Các chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn, ở theo yêu cầu chỉ định của Công ty sẽ do Công ty chi trả dựa trên các chứng từ thanh toán đi kèm.
- Các thành viên HĐQT khác: 5.000.000 VNĐ/tháng

❖ Thành viên Ban kiểm soát: 1.000.000 đồng/tháng

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban giám đốc trong năm là: 1.600.321.600 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Hội đồng quản trị trong năm là: 835.514.175 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban kiểm soát trong năm là: 374.139.871 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ bên liên quan:

Các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan đều được HĐQT thông qua và giám sát trước khi ký kết.

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị giao dịch</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	70.351.254.152
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841
		Mua tài sản cố định	1.289.901.088
		Mua công cụ dụng cụ	657.554.112
		Cán trừ công nợ ba bên	197.896.050.265

Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	23.732.809.655
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty cùng cổ đông lớn	Trả gốc vay Mua dịch vụ Chi phí lãi vay Tiền điện và thuê nhà xưởng	5.461.600.000 847.934.000 968.721.406 4.493.782.520
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay Mua hàng hóa, dịch vụ Chi phí lãi vay Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng Vay ngắn hạn	21.850.000.000 1.671.399.542 517.795.891 219.753.658 5.050.000.000
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	312.061.901
Bà Dương Thị Thom	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn Trả gốc vay Lãi vay	7.420.000.000 4.367.500.000 398.534.619
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Vay ngắn hạn Trả gốc vay	650.000.000 800.000.000
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Vay ngắn hạn Trả gốc vay	54.352.773.228 5.000.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay Trả lãi vay	107.954.000.000 1.244.147.905
Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay	20.304.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Nhận tiền vay Trả gốc vay	14.496.483.501 500.000.000

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Trích văn bản số 61382523/22383553 ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam về Báo cáo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim

Fortress Việt Nam.

Kết luận của Kiểm toán viên:

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam trong năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**



CHỦ TỊCH HĐQT

TSAI CHUI TIEN



**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 42

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Bà Hsu Yu Min	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và đến ngày 16 tháng 4 năm 2021 là Ông Hsu Ting Hsin và từ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61382523/22383553

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.184.635.230.062	1.304.352.123.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	16.563.741.180	10.330.248.926
111	1. Tiền		6.563.741.180	7.667.198.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	2.663.050.371
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		41.368.122.861	42.137.782.459
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	41.368.122.861	42.137.782.459
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.154.888.325	267.062.245.934
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	178.740.017.841	262.427.022.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.991.912.701	2.048.985.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		422.957.783	2.586.237.898
140	IV. Hàng tồn kho	7	930.097.430.155	984.740.494.722
141	1. Hàng tồn kho		956.261.892.362	996.066.562.358
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.164.462.207)	(11.326.067.636)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.451.047.541	81.351.205
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	12	2.332.092.438	81.351.205
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		118.955.103	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		353.516.281.296	399.494.544.525
220	I. Tài sản cố định		324.669.691.692	364.487.992.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	324.624.671.744	364.407.488.119
222	Nguyên giá		631.570.483.921	629.865.800.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(306.945.812.177)	(265.458.312.605)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	45.019.948	80.503.948
228	Nguyên giá		567.943.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(522.923.645)	(487.439.645)
260	II. Tài sản dài hạn khác		28.846.589.604	35.006.552.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	28.406.727.542	33.740.403.784
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	439.862.062	1.266.148.674
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.538.151.511.358	1.703.846.667.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		789.841.509.353	922.458.413.972
310	I. Nợ ngắn hạn		708.360.167.803	869.707.558.409
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	129.037.800.701	207.066.659.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.2	5.177.554.521	14.149.198.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	445.074.783	2.236.288.684
314	4. Phải trả người lao động		12.825.400.352	30.241.162.963
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.542.237.337	2.055.002.572
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	48.772.822.244	17.750.783.655
320	7. Vay ngắn hạn	15	500.652.882.727	587.302.067.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.906.395.138	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		81.481.341.550	52.750.855.563
338	1. Vay dài hạn	15	80.675.000.000	51.944.514.013
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		748.310.002.005	781.388.253.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	748.310.002.005	781.388.253.799
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.766.400.251	349.844.652.045
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		349.844.652.045	331.871.177.268
421b	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(33.078.251.794)	17.973.474.777
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.538.151.511.358	1.703.846.667.771



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiểm Kế toán Trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	748.872.924.889	653.049.724.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(19.733.809.827)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	729.139.115.062	653.049.724.462
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(679.176.686.808)	(547.809.203.890)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		49.962.428.254	105.240.520.572
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	13.736.076.533	9.323.162.084
22	7. Chi phí tài chính	20	(33.807.983.390)	(34.612.120.755)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(26.418.110.776)	(31.901.324.709)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(24.796.869.888)	(16.085.140.527)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(36.503.262.040)	(34.735.456.068)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.409.610.531)	29.130.965.306
31	11. Thu nhập khác	22	1.566.135.277	203.956.489
32	12. Chi phí khác	22	(2.408.489.929)	(7.438.441.461)
40	13. Lỗ khác	22	(842.354.652)	(7.234.484.972)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.251.965.183)	21.896.480.334
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	(1.957.445.366)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(826.286.611)	(402.649.341)
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(33.078.251.794)	19.536.385.627
70	18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(1.234)	707
71	19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	(1.234)	707



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(32.251.965.183)	21.896.480.334
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất		49.588.908.406	46.427.281.339
03	Dự phòng trong năm		14.838.394.571	7.153.597.248
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(419.479.454)	(2.542.503.560)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.814.849.718)	(2.211.058.181)
06	Chi phí lãi vay	20	26.418.110.776	31.901.324.709
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.359.119.398	102.625.121.889
09	Giảm các khoản phải thu		72.221.303.276	276.928.946.947
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		39.804.669.996	(260.415.476.740)
11	Giảm các khoản phải trả		(25.307.007.259)	(76.238.862.817)
12	Giảm chi phí trả trước		4.592.921.774	1.797.596.102
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.634.372.618)	(28.358.085.711)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.838.490.263)	(12.901.381.285)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.381.819)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.198.144.304	3.436.476.566
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(62.238.421.982)	(116.781.480.828)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		724.166.473	149.500.000
23	Tiền chi cho vay		-	(23.821.122.861)
24	Tiền thu hồi từ cho vay của các đơn vị khác		1.468.960.677	17.023.205.999
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.131.625.700	445.668.391
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(58.913.669.132)	(122.984.229.299)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		878.048.305.189	870.081.262.532
34	Tiền trả nợ gốc vay		(931.631.162.116)	(761.362.545.661)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(53.582.856.927)	108.718.716.871

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.701.618.245	(10.829.035.862)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.330.248.926	21.371.059.649
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(468.125.991)	(211.774.861)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.563.741.180	10.330.248.926



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsài Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là FTV.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.269 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.553).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 trong thời hạn là 46 năm 8 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm là phụ kiện làm vườn như cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chìa chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.958.973	470.745.568
Tiền gửi ngân hàng	6.555.782.207	7.196.452.987
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	2.663.050.371
TỔNG CỘNG	16.563.741.180	10.330.248.926

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,55%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 3,4%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459
TỔNG CỘNG	41.368.122.861	41.368.122.861	42.137.782.459	42.137.782.459

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và hưởng lãi suất 1,75%/năm - 6,75%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 2,25%/năm - 5,7%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	108.723.840.227	37.497.468.672
- Tập đoàn Corona Clipper	45.554.968.446	677.064.809
- Công ty TNHH Snow Joe	25.936.968.771	-
- Công ty TNHH Siplec	11.830.905.450	-
- Công ty TNHH LIDL Hong Kong	-	24.835.411.824
- Công ty Conmetall Meister GMBH	-	5.473.402.506
- Phải thu khách hàng khác	25.400.997.560	6.511.589.533
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	70.016.177.614	224.929.553.453
TỔNG CỘNG	178.740.017.841	262.427.022.125

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	4.502.016.104	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utmaster	3.841.606.241	-
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Âu Lực	2.348.728.309	-
Trả trước cho người bán khác	4.299.562.047	2.048.985.911
TỔNG CỘNG	14.991.912.701	2.048.985.911

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	769.721.077.307	(19.715.115.987)	698.279.952.239	(11.326.067.636)
Thành phẩm	65.733.678.444	(6.449.346.220)	105.234.352.258	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.779.513.429	-	162.189.365.197	-
Hàng gửi đi bán	27.241.229.369	-	18.528.099.802	-
Công cụ, dụng cụ	4.883.502.865	-	4.231.992.689	-
Hàng mua đang đi đường	2.902.890.948	-	7.602.800.173	-
TỔNG CỘNG	956.261.892.362	(26.164.462.207)	996.066.562.358	(11.326.067.636)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	11.326.067.636	4.172.470.388
<i>Cộng:</i> Trích lập dự phòng trong năm	17.227.996.882	7.153.597.248
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.389.602.311)	-
Số cuối năm	26.164.462.207	11.326.067.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số dư đầu năm và cuối năm 567.943.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm 487.439.645

Hao mòn trong năm 35.484.000

Số dư cuối năm 522.923.645

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm 80.503.948

Số dư cuối năm 45.019.948

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.051.082.956	23.791.837.423
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.311.028.732	8.754.719.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.044.615.854	1.193.846.690
TỔNG CỘNG	<u>28.406.727.542</u>	<u>33.740.403.784</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	108.875.618.309	108.875.618.309	130.365.578.296	130.365.578.296
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	27.938.087.399	27.938.087.399	23.353.723.473	23.353.723.473
- Phải trả các đối tượng khác	80.937.530.910	80.937.530.910	107.011.854.823	107.011.854.823
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	20.162.182.392	20.162.182.392	76.701.080.958	76.701.080.958
TỔNG CỘNG	<u>129.037.800.701</u>	<u>129.037.800.701</u>	<u>207.066.659.254</u>	<u>207.066.659.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

11.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	4.171.528.772	1.794.069.312
Tập đoàn Tricam Industries	387.351.063	2.583.102.495
Công ty TNHH Daishin Co., Ltd.	-	9.364.686.676
Người mua trả tiền trước khác	618.674.686	407.339.677
TỔNG CỘNG	5.177.554.521	14.149.198.160

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	325.928.946	595.271.706	(588.586.106)	332.614.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.838.490.263	-	(1.838.490.263)	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.869.475	1.156.837.547	(1.119.446.785)	109.260.237
Thuế phí khác	-	1.829.477.804	(1.826.277.804)	3.200.000
TỔNG CỘNG	2.236.288.684	3.581.587.057	(5.372.800.958)	445.074.783

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	118.955.103	-	118.955.103
Thuế giá trị gia tăng	81.351.205	19.346.656.801	(17.095.915.568)	2.332.092.438
TỔNG CỘNG	81.351.205	19.465.611.904	(17.095.915.568)	2.451.047.541

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	2.246.103.807	1.758.499.179
Các khoản khác	296.133.530	296.503.393
TỔNG CỘNG	2.542.237.337	2.055.002.572
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>2.198.388.739</i>	<i>1.758.499.179</i>
<i>Chi phí phải trả các bên khác</i>	<i>343.848.598</i>	<i>296.503.393</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.382.295.343	16.680.361.853
Kinh phí công đoàn	205.128.595	388.809.126
Phải trả thư tín dụng (*)	45.842.116.605	-
Các khoản phải trả khác	1.343.281.701	681.612.676
TỔNG CỘNG	<u>48.772.822.244</u>	<u>17.750.783.655</u>

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 15 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong năm và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 22 tháng 6 năm 2022 và chịu lãi suất từ 3,15%/năm – 3,77%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	513.061.339.246	513.061.339.246	659.719.570.516	(837.590.618.205)	(4.005.861.248)	331.184.430.309	331.184.430.309	
Vay bên liên quan	37.928.757.000	37.928.757.000	129.687.256.729	(37.979.100.000)	382.000.000	130.018.913.729	130.018.913.729	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	36.311.971.737	36.311.971.737	60.045.991.957	(56.061.443.911)	(846.981.094)	39.449.538.689	39.449.538.689	
TỔNG CỘNG	587.302.067.983	587.302.067.983	849.452.819.202	(931.631.162.116)	(4.470.842.342)	500.652.882.727	500.652.882.727	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	51.944.514.013	51.944.514.013	8.101.477.944	(60.045.991.957)	-	-	-	
Vay bên liên quan	-	-	80.540.000.000	-	135.000.000	80.675.000.000	80.675.000.000	
TỔNG CỘNG	51.944.514.013	51.944.514.013	88.641.477.944	(60.045.991.957)	135.000.000	80.675.000.000	80.675.000.000	



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	209.314.740.390	9.080.899,80	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 26 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng.	4,50%	Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản tại Khu Công nghiệp Phúc Khánh của Công ty TNHH Garden Pals (Công ty cùng cổ đông lớn); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 30.840.000.000 VND của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của Ông Tsai Chui Tien; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 VND của Bà Vũ Thị Xuyến; Cổ phần của Ông Tsai Chui Tien và Công ty Cổ phần Hữu hạn Ngũ Kim Formosa tại Công ty; Các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.
	18.351.532.839	-	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 11 tháng 5 năm 2022 đến ngày 06 tháng 7 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,37%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	103.518.157.080	4.516.499,00	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 9 năm 2022 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,10% - 4,65%	Tài sản là toàn bộ nhà xưởng, máy móc của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh – Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng với giá trị 8.796.847.508 VND của Bà Lê Thị Thu Hằng; Tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin – Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; Máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
TỔNG CỘNG	331.184.430.309	13.597.398,80			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)			
The Shanghai Commercial & Savings Bank Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	31.348.060.744	1.370.107,55	Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022.	1,74 - 1,98%	Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thái Bình	8.101.477.945	-	Gốc vay được trả 3 tháng một lần, bắt đầu từ tháng 2 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022. Lãi được trả hàng tháng.	9,37%	Khoản ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.345.000.000 VND của Công ty. Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất.
TỔNG CỘNG	39.449.538.689	1.370.107,55			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	39.449.538.689
Vay dài hạn	-

15.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn, không tài sản đảm bảo, từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
		VND tương đương	Nguyên tệ (USD)		
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc	80.675.000.000	3.500.000	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng, đáo hạn lần cuối trước ngày 13 tháng 5 năm 2024.	3,5%
Trong đó: Vay dài hạn		80.675.000.000	3.500.000		

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp			Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Đơn vị tính: VND
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng				
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741					
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.536.385.627	19.536.385.627					
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	976.819.281	(976.819.281)	-					
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(586.091.569)	(586.091.569)					
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799					
Năm nay										
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799					
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(33.078.251.794)	(33.078.251.794)					
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

16.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	253.256,69	278.764,60
- Euro (EUR)	200,00	248,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	748.872.924.889	653.049.724.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	734.264.782.171	641.687.815.587
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	14.608.142.718	11.361.908.875
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.733.809.827)	-
Doanh thu thuần	729.139.115.062	653.049.724.462
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán thành phẩm</i>	714.530.972.344	641.687.815.587
<i>Doanh thu thuần từ bán phế liệu</i>	14.608.142.718	11.361.908.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	635.055.051.255	337.907.119.046
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	94.084.063.807	315.142.605.416

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	2.090.683.245	2.062.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.645.393.288	7.260.222.084
TỔNG CỘNG	13.736.076.533	9.323.162.084

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm và phế liệu đã bán	664.338.292.237	540.655.606.642
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.838.394.571	7.153.597.248
TỔNG CỘNG	679.176.686.808	547.809.203.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	25.700.624.594	28.191.238.591
Chi phí lãi phạt chậm trả	717.486.182	3.710.086.118
Chiết khấu thanh toán	2.118.476.650	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.271.395.964	2.710.796.046
TỔNG CỘNG	<u>33.807.983.390</u>	<u>34.612.120.755</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	14.617.901.812	11.891.438.125
Chi phí nhân công	2.147.757.621	1.373.795.044
Chi phí kiểm định sản phẩm	4.763.678.246	2.224.727.712
Chi phí khác	3.267.532.209	595.179.646
TỔNG CỘNG	<u>24.796.869.888</u>	<u>16.085.140.527</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.362.940.257	16.462.818.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.128.094.321	12.228.881.482
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.776.972.680	2.486.871.204
Chi phí khác	4.235.254.782	3.556.884.955
TỔNG CỘNG	<u>36.503.262.040</u>	<u>34.735.456.068</u>

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.566.135.277	203.956.489
Điều chỉnh chênh lệch công nợ	790.283.380	-
Lãi từ thanh lý máy móc, thiết bị	724.166.473	158.272.726
Thu nhập khác	51.685.424	45.683.763
Chi phí khác	2.408.489.929	7.438.441.461
Các khoản phạt hành chính	985.571.827	2.704.865.125
Chi phí xóa sổ các khoản phải thu, tạm ứng khó đòi	198.954.365	3.867.263.921
Chi phí khác	1.223.963.737	866.312.415
LỖ KHÁC THUẬN	<u>(842.354.652)</u>	<u>(7.234.484.972)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.374.162.176	509.321.800.565
Chi phí nhân công	145.738.263.559	160.251.503.330
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí thuê đất trả trước	49.588.908.406	46.427.281.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.812.619.721	93.925.475.204
Dự phòng hàng tồn kho	14.838.394.571	7.153.597.248
Chi phí khác	6.778.051.124	3.559.920.360
TỔNG CỘNG	<u>781.130.399.557</u>	<u>820.639.578.046</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án mở rộng này là 20% thu nhập chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.957.445.366
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	826.286.611	402.649.341
TỔNG CỘNG	<u>826.286.611</u>	<u>2.360.094.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(32.251.965.183)	21.896.480.334
<i>Trong đó:</i>		
<i>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>(18.309.773.503)</i>	<i>19.721.722.820</i>
<i>(Lỗ)/lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1</i>	<i>(12.862.205.650)</i>	<i>15.157.722.226</i>
<i>Lỗ từ dự án mở rộng số 2</i>	<i>(1.079.986.030)</i>	<i>(12.982.964.712)</i>
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty	(6.450.393.036)	3.944.344.564
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt hành chính	152.176.450	258.608.682
Các khoản chi phí xóa sổ các khoản phải thu và tạm ứng	39.790.873	437.329.820
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	289.707.331	145.238.188
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.967.678.913	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	2.365.623.261	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước ghi nhận vào năm nay	826.286.611	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	635.416.208	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thuế TNDN được miễn	-	(2.425.426.547)
Chi phí thuế TNDN	826.286.611	2.360.094.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	834.494.078	(834.494.078)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong năm	278.593.752	270.386.286	8.207.467	(402.649.341)
	439.862.062	1.266.148.674	(826.286.611)	(402.649.341)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	439.862.062	1.266.148.674		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(826.286.611)	(402.649.341)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn và hợp lý thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

Đơn vị tính: VND

TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	3.177.081.038
<i>Các chênh lệch tạm thời, trong đó:</i>	
Chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68	11.828.116.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.164.462.207
TỔNG CỘNG	<u>41.169.659.549</u>

Lỗ tính thuế được chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2021 (*)	2026	3.177.081.038	-	-	3.177.081.038
TỔNG CỘNG		<u>3.177.081.038</u>	-	-	<u>3.177.081.038</u>

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2021	2026	11.828.116.305	-	-	11.828.116.305
TỔNG CỘNG		<u>11.828.116.305</u>	-	-	<u>11.828.116.305</u>

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	70.351.254.152	261.484.057.409
		Mua nguyên vật liệu	75.166.045.841	496.639.291.003
		Mua tài sản cố định	1.289.901.088	9.217.655.919
		Mua công cụ dụng cụ	657.554.112	7.404.541.013
		Cán trừ công nợ ba bên	197.896.050.265	5.389.005.856
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	23.732.809.655	41.426.051.976
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty cùng cổ đông lớn	Trả gốc vay	5.461.600.000	-
		Mua dịch vụ	847.934.000	2.595.646.598
		Chi phí lãi vay	968.721.406	328.593.798
		Tiền điện và thuê nhà xưởng	4.493.782.520	282.000.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay	21.850.000.000	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.671.399.542	1.659.244.224
		Chi phí lãi vay	517.795.891	1.401.830.138
		Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng	219.753.658	1.236.041.924
		Vay ngắn hạn	5.050.000.000	-
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	312.061.901	1.274.533.428
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn	7.420.000.000	2.700.000.000
		Trả gốc vay	4.367.500.000	300.000.000
		Chi phí lãi vay	398.534.619	309.323.836
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Vay ngắn hạn	650.000.000	4.800.000.000
		Trả gốc vay	800.000.000	4.650.000.000
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Vay ngắn hạn	54.352.773.228	-
		Trả gốc vay	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay	107.954.000.000	-
		Trả lãi vay	1.244.147.905	-
Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vay	20.304.000.000	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Nhận tiền vay	14.496.483.501	-
		Trả gốc vay	500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 15.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	10.510.798.074	152.013.606.550
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	51.432.392.414	44.060.335.168
Công ty TNHH Great Reward	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	17.870.299.788
Tập đoàn Joy Wish	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	8.048.411.437	10.960.455.393
Công ty TNHH Golden Hype	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	24.575.689	24.856.554
			70.016.177.614	224.929.553.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11.1)</i>				
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	5.275.791.961	58.022.165.307
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	5.523.062.264	7.264.618.024
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty cùng cổ đông lớn	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.492.211.532	5.517.469.186
Công ty TNHH Golden Hype	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.035.016.006	4.038.013.714
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.729.549.018
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	128.596.228	129.265.709
			20.162.182.392	76.701.080.958
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>				
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	983.073.298	-
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	Lãi vay phải trả	382.762.307	-
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Lãi vay phải trả	300.202.449	309.323.836
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	282.723.288	-
Công ty Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	249.627.397	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Giám đốc tài chính	Lãi vay phải trả	-	47.345.205
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Lãi vay phải trả	-	1.401.830.138
			2.198.388.739	1.758.499.179

Các khoản vay với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 15.2 và Thuyết minh số 15.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	262.500.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	122.062.500	667.716.200
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021)	37.500.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	112.500.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	300.951.675	269.508.325
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám Đốc	458.045.000	326.714.600
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	488.553.700	221.230.900
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	404.345.600	234.008.200
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	218.237.900	-
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	31.139.400	106.074.800
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2021)	-	198.633.700
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2020)	-	135.757.400
Ban Kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	9.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	12.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		2.468.835.775	2.186.644.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(33.078.251.794)	19.536.385.627
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(586.091.569)
(Lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(33.078.251.794)	18.950.294.058
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
- (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.234)	707
- (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.234)	707

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo các hợp đồng dịch vụ quản lý với đơn vị vận hành khu công nghiệp

Công ty hiện đang có hợp đồng cam kết liên quan tới dịch vụ quản lý theo các hợp đồng thuê hoạt động với mức phí là 4.800 USD/m²/năm cho các lô đất có diện tích là 79.288 m² tại lô B8, B9, B10 và E3 + E3' Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền dịch vụ quản lý phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất này được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	607.010.496	609.496.742
Từ 1 đến 5 năm	2.428.041.984	2.437.986.970
Trên 5 năm	15.795.577.236	16.469.770.878
TỔNG CỘNG	18.830.629.716	19.517.254.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19


Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Tsai Chur Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2022